

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai, ngày26 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					3,060			1,819.2			1,240.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				96	3,552,000	37,000	16	592,000	37,000	80	2,960,000
Được chi trong ngày					3,555,060		593,819.2				2,961,240.8
Đã chi trong ngày					3,545,000			587,310			2,957,690
3. Đi chợ					3,545,000			587,310			2,957,690
1	Bầu	Kg	36,800	1	36,800	36,800	0.3	11,040	36,800	0.7	25,760
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Cá lóc phi lê	Kg	184,800	1	184,800	184,800	0.2	36,960	184,800	0.8	147,840
6	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
7	Nạc dăm	Kg	191,100	1.8	343,980	191,100	0.4	76,440	191,100	1.4	267,540
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.6	416,000	260,000	0.3	78,000	260,000	1.3	338,000
9	Gạo tẻ	Kg	25,200	9.2	231,840	25,200	1.2	30,240	25,200	8	201,600
10	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.2	11,560	57,800	0.8	46,240
11	Cải thìa	Kg	50,400	1	50,400	50,400	0.2	10,080	50,400	0.8	40,320
12	Chuối cau	Kg	26,800	4.5	120,600	26,800	0.5	13,400	26,800	4	107,200
13	Mực tươi	Kg	335,000	2	670,000	335,000	0.3	100,500	335,000	1.7	569,500
14	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
15	Miến khô Phú Hương	Kg	203,500	0.84	170,940	203,500	0.14	28,490	203,500	0.7	142,450
16	Bông cải xanh	Kg	78,800	0.2	15,760	78,800	0.1	7,880	78,800	0.1	7,880

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.25	15,700	62,800	0.75	47,100
18	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
19	Thịt bò	Kg	367,500	1	367,500	367,500	0.1	36,750	367,500	0.9	330,750
20	Thịt ba chỉ	Kg	216,300	2	432,600	216,300	0.2	43,260	216,300	1.8	389,340
21	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
22	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
23	Murop	Kg	42,000	0.5	21,000	0	0	0	42,000	0.5	21,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				60,151,940			10,907,965				49,243,975
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,626			295			1,331	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				60,162,000			10,915,000				49,247,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				60,151,940			10,907,965				49,243,975

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Chênh lệch cuối ngày					10,060			6,509.2			3,550.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà